|  |
| --- |
|  **ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2019** |

**Phiếu 2.1/ĐTDN-CNHT**

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**

**VỀ CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ**

**NĂM 2018**

***(Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng) tra)***

* + - 1. Tên doanh nghiệp: ………………………………………………………

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

* + - 1. Mã số thuế:
1. **Thông tin về sản xuất của doanh nghiệp trong năm 2018**
	* + 1. Doanh nghiệp hãy kể tên **5 loại sản phẩm chính do doanh nghiệp sản xuất là nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** (*xếp theo thứ tự doanh thu*) và tỷ trọng doanh thu của từng loại sản phẩm phân theo thị trường nội địa và xuất khẩu; lĩnh vực mà sản phẩm sẽ được sử dụng **(đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp)**.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên sản phẩm** | ***Mã sản phẩm****(Cơ quan thống kê ghi)* | **Đơn vị tính** | **Sản lượng sản xuất** | **Khối lượng sử dụng nội bộ***(nếu có)* | **Tỷ trọng doanh thu của từng sản phẩm** *(%)* | **Sản phẩm được cung cấp cho ngành nào sau đây** |
| **Nội địa 1** | **Xuất khẩu 2** |
| 1.  |  |  |  |  |  |  | 🗆 Dệt may🗆 Da giày, túi xách🗆 Điện tử🗆 Ô tô 🗆 Xe máy 🗆 Cơ khí chế tạo🗆 CN Công nghệ cao🗆 Khác *(Ghi rõ……....…..)* |
| 2. |  |  |  |  |  |  | 🗆 Dệt may🗆 Da giày, túi xách🗆 Điện tử🗆 Ô tô 🗆 Xe máy 🗆 Cơ khí chế tạo🗆 CN Công nghệ cao🗆 Khác *(Ghi rõ……....…..)* |
| 3. |  |  |  |  |  |  | 🗆 Dệt may🗆 Da giày, túi xách🗆 Điện tử🗆 Ô tô 🗆 Xe máy 🗆 Cơ khí chế tạo🗆 CN Công nghệ cao🗆 Khác *(Ghi rõ……....…..)* |
| 4. |  |  |  |  |  |  | 🗆 Dệt may🗆 Da giày, túi xách🗆 Điện tử🗆 Ô tô 🗆 Xe máy 🗆 Cơ khí chế tạo🗆 CN Công nghệ cao🗆 Khác *(Ghi rõ……....…..)* |
| 5. |  |  |  |  |  |  | 🗆 Dệt may🗆 Da giày, túi xách🗆 Điện tử🗆 Ô tô 🗆 Xe máy 🗆 Cơ khí chế tạo🗆 CN Công nghệ cao🗆 Khác *(Ghi rõ……...…..)* |

**1** được hiểu là bán cho các khách hàng hoạt động tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nằm trong khu kinh tế, khu chế xuất.

**2** bao gồm cả xuất khẩu trực tiếp và ủy thác xuất khẩu.

* + - 1. Doanh nghiệp hãy lựa chọn **tối đa 3 phương pháp gia công, công nghệ sản xuất chính** được sử dụng để sản xuất trong doanh nghiệp
1. Phương pháp gia công, công nghệ sử dụng và công đoạn sản xuất trong ngành Dệt may

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A1) 🗆 Thiết kế | A4) 🗆 Direct spinning | A7) 🗆 Nhuộm và hoàn tất |
| A2) 🗆 Kéo/se sợi | A5) 🗆 Dệt thoi | A8) 🗆 Khác *(Ghi rõ ………..……………*..)  |
| A3) 🗆 Chips spinning | A6) 🗆 Dệt kim/đan |  |

1. Phương pháp gia công và công đoạn sản xuất trong ngành Da giày, túi xách

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| B1) 🗆 Thuộc da | B4) 🗆 Chuẩn bị (in ấn, lạng biên) | B7) 🗆 Thành hình (gò ráp) |
| B2) 🗆 Thiết kế | B5) 🗆 Làm mũ (cắt, may, dán, ép…) | B8) 🗆 Khác *(Ghi rõ…………....…*)  |
| B3) 🗆 Chặt liệu (pha liệu) | B6) 🗆 Làm đế |  |

1. Phương pháp gia công và công đoạn sản xuất trong ngành Điện tử

|  |  |
| --- | --- |
| C1) 🗆 Thiết kế/Phát triển | C3) 🗆 Lắp ráp chi tiết linh kiện, phụ tùng  |
| C2) 🗆 Thử nghiệm/đo lường/sửa chữa | C4) 🗆 Khác *(Ghi rõ……..……………………………………*) |

1. Phương pháp gia công, công nghệ sử dụng trong ngành Cơ khí chế tạo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| D1) 🗆 Đúc | D4) 🗆 Ép/Dập  | D7) 🗆 Xử lý bề mặt, sơn, mạ  |
| D2) 🗆 Rèn | D5) 🗆 Gia công chính xác  | D8) 🗆 Lắp ráp chi tiết linh kiện, phụ tùng  |
| D3) 🗆 Hàn | D6) 🗆 Nhiệt luyện  | D9) 🗆 Khác *(Ghi rõ………………….…….………*) |

1. Phương pháp gia công, công nghệ sử dụng trong ngành sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô, xe máy

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| E1) 🗆 Đúc  | E5) 🗆 Khuôn đúc nhựa | E9) 🗆 Xử lý bề mặt, sơn, mạ  |
| E2) 🗆 Rèn  | E6) 🗆 Khuôn đúc cao su | E10) 🗆 Gia công thủy tinh (kính) |
| E3) 🗆 Hàn  | E7) 🗆 Gia công cơ khí  | E11) 🗆 Lắp ráp chi tiết linh kiện, phụ tùng |
| E4) 🗆 Ép/Dập  | E8) 🗆 Nhiệt luyện  | E12) 🗆 Khác *(Ghi rõ…………………….………*..)  |

1. Phương pháp gia công, công nghệ sử dụng trong ngành sản xuất linh kiện, phụ tùng cao su

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| F1) 🗆 Công nghệ Bias | F4) 🗆 Công nghệ Injection | F7) 🗆 Công nghệ latex |
| F2) 🗆 Công nghệ Radian | F5) 🗆 Công nghệ ép khuôn | F8) 🗆 Khác *(Ghi rõ …………………*..)  |
| F3) 🗆 Công nghệ Vaccum Press | F6) 🗆 Công nghệ ép đùn |  |

1. Phương pháp gia công, công nghệ sử dụng trong ngành sản xuất linh kiện, phụ tùng nhựa

|  |  |
| --- | --- |
| G1) 🗆 Công nghệ phun ép  | G3) 🗆 Công nghệ đùn |
| G2) 🗆 Công nghệ thổi | G4) 🗆 Khác *(Ghi rõ ……………………………………………...…*..)  |

* + - 1. Hiệu suất sử dụng bình quân của các loại máy móc, thiết bị trong năm 2018 cùa doanh nghiệp là bao nhiêu phần trăm? ………….….%
			2. Doanh nghiệp hãy kể tên những máy móc, thiết bị *(xếp theo thứ tự tầm quan trọng theo từng nhóm)* hiện đang được doanh nghiệp sử dụng để sản xuất

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên máy móc, thiết bị** | **Hiệu suất sử dụng trong năm 2018** *(%)* | **Số lượng** | **Nước sản xuất** | **Mã nước***(Cơ quan thống kê ghi)* | **Năm sản xuất** |
| 1. Thiết bị thủ công
 |  |  |  |  |  |
| 1. |  |  |  |  |  |
| 2.  |  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |  |
| 1. Thiết bị bán tự động
 |  |  |  |  |  |
| 1. |  |  |  |  |  |
| 2.  |  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |  |
| 1. Thiết bị tự động
 |  |  |  |  |  |
| 1. |  |  |  |  |  |
| 2.  |  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |  |
| 1. Rô-bốt
 |  |  |  |  |  |
| 1. |  |  |  |  |  |
| 2.  |  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |  |

* + - 1. Doanh nghiệp có kế hoạch nâng cấp máy móc, thiết bị hoặc mở rộng năng lực sản xuất bằng việc mua máy móc, thiết bị mới không?
1. ○ Có 2) ○ Không 🡲 **Chuyển câu 8**

Nếu câu trả lời là có, hãy kể tên máy móc, thiết bị mà doanh nghiệp muốn mua

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên máy móc, thiết bị** | **Nước sản xuất** | **Mã nước***(Cơ quan thống kê ghi)* | **Giá mua dự kiến***(Triệu đồng)* |
| 1. |  |  |  |
| 2.  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |
| 4. |  |  |  |
| 5. |  |  |  |

* + - 1. Doanh nghiệp đã được cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng nào sau đây? **(đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1) 🗆 ISO 9000/9001 | 5) 🗆 ISO/TS 16949  | 9) 🗆 Khác *(Ghi rõ:…………………….)* |
| 2) 🗆 ISO 14000/14001 | 6) 🗆 OHSAS 18001 | 10) 🗆 Chưa được cấp chứng nhận |
| 3) 🗆 ISO 13485 | 7) 🗆 SA 8000 |  |
| 4) 🗆 ISO 50001 | 8) 🗆 ISO 14051 (MFCA) |  |

* + - 1. Doanh nghiệp có áp dụng công cụ quản lý chất lượng nào sau đây? **(đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1) 🗆 5S | 4) 🗆 Lean | 7) 🗆 Kanban |
| 2) 🗆 Kaizen | 5) 🗆 TQM  | 8) 🗆 Khác *(Ghi rõ:…………………….)* |
| 3) 🗆 6 Sigma | 6) 🗆 TPM | 9) 🗆 Không áp dụng |

1. **Thông tin về khách hàng và nhà cung cấp của doanh nghiệp năm 2018**
2. Trong năm 2018, tỷ trọng **doanh thu bán sản phẩm là nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng do doanh nghiệp sản xuất** đến từ

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Tỷ trọng trong tổng doanh thu bán nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** *(%)* |
| 1. Bán tại Việt Nam **3**

Trong đó: Bán cho các DN FDI | ……………………………………………………… …… …. %……………………………………………………… …… …. % |
| 2) Xuất khẩu **4** | ………………………………………………………… … …. % |

**3** được hiểu là bán cho các khách hàng hoạt động tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nằm trong khu kinh tế, khu chế xuất.

4 bao gồm cả xuất khẩu trực tiếp và ủy thác xuất khẩu.

1. Nếu doanh nghiệp có xuất khẩu **nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng do doanh nghiệp sản xuất**, hãy kể tên 3 nước xuất khẩu quan trọng nhất của doanh nghiệp trong năm 2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên nước** | **Mã nước***(Cơ quan thống kê ghi)* | **Tỷ trọng trong tổng giá trị xuất khẩu nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** *(%)* |
| 1)  |  | ……………………………………………………. % |
| 2)  |  | ……………………………………………………. % |
| 3)  |  | ……………………………………………………. % |

1. Trong năm 2018, tỷ trọng **chi phí mua** **nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng để phục vụ sản xuất** của doanh nghiệp đến từ

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Tỷ trọng trong tổng chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** *(%)* |
| 1. Sản xuất tại Việt Nam **5**

 Trong đó: Mua từ các DN FDI | …………………………………………………… …. %……………………………………………………… . % |
| 2) Nhập khẩu/Xuất xứ nước ngoài **6** | ……………………………………………………… . % |

**5** được hiểu là sản xuất tại Việt Nam, bao gồm cả sản phẩm sản xuất bởi các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nằm trong khu chế xuất, khu kinh tế.

**6** bao gồm cả nhập khẩu trực tiếp, ủy thác nhập khẩu và sản phẩm được mua từ doanh nghiệp trong nước nhập khẩu rồi bán lại.

1. Nếu doanh nghiệp có nhập khẩu **nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng để phục vụ sản xuất**, kể tên 3 nước nhập khẩu quan trọng nhất của doanh nghiệp trong năm 2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên nước** | **Mã nước***(Cơ quan thống kê ghi)* | **Tỷ trọng trong tổng giá trị nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** *(%)* |
| 1)  |  | …… ……………………………………………. % |
| 2)  |  | ……………………………………… ……………. % |
| 3)  |  | ………………………………………… ………. % |

1. Doanh nghiệp hãy kể tên **5 loại nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng chính** mà **doanh nghiệp mua** để phục vụ sản xuất (*xếp theo thứ tự chi phí mua vào*) và tỷ trọng chi phí mua của từng loại trong tổng chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng của doanh nghiệp trong năm 2018

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** | **Mã sản phẩm***(Cơ quan thống kê ghi)* | **Tỷ trọng trong tổng****chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** *(%)* | **Tỷ trọng chi phí mua của từng sản phẩm** *(%)* | **Tên nước nhập khẩu chính /Xuất xứ nước ngoài***(nếu có)* | **Mã nước***(Cơ quan thống kê ghi)* |
| **Nội địa 7** | **Nhập khẩu/Xuất xứ nước ngoài 8** |
| 1.  |  |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |  |  |
| 4. |  |  |  |  |  |  |
| 5. |  |  |  |  |  |  |

**7** được hiểu là sản xuất tại Việt Nam, bao gồm cả sản phẩm sản xuất bởi các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nằm trong khu chế xuất, khu kinh tế.

**8** bao gồm cả nhập khẩu trực tiếp, ủy thác nhập khẩu và sản phẩm được mua từ doanh nghiệp trong nước nhập khẩu rồi bán lại.

1. **Thông tin về lao động của doanh nghiệp năm 2018**
2. Thông tin về số lượng lao động thường xuyên và không thường xuyên của doanh nghiệp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lao động** | **Số lao động bình quân** *(Người)* | **Số giờ làm việc bình quân ngày** | **Số ngày làm việc bình quân năm** |
| 1. Thường xuyên
 |  |  |  |
| 1. Không thường xuyên
 |  |  |  |
| 3) **Tổng số** |  |  |  |

1. Thông tin về lao động và tiền lương của lao động thường xuyên của doanh nghiệp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lao động** | **Tổng số lao động thời điểm 31/12/2018***(Người)* | **Trong đó:** | **Tiền lương bình quân tháng 2018***(Triệu đồng)* |
| **Lao động nữ** *(Người)* | **Lao động nước ngoài** *(Người)* |
| 1. Công nhân sản xuất
 |  |  |  |  |
| 1. Lao động chuyên môn/nghiệp vụ
 |  |  |  |  |
| 1. Cán bộ quản lý
 |  |  |  |  |
| 1. Nhân viên hành chính
 |  |  |  |  |
| 5) **Tổng số** |  |  |  |  |

1. **Thông tin về hỗ trợ doanh nghiệp**
2. Theo doanh nghiệp, những yếu tố nào dưới đây là **thế mạnh** của doanh nghiệp **(đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp).** Trong số những thế mạnh đã lựa chọn, hãy chỉ rõ 2 thế mạnh được cho là lớn nhất đối với doanh nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thế mạnh | **Đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp** | **Thế mạnh lớn nhất**(tối đa 2 lựa chọn) |
| 1) Chất lượng sản phẩm  | 🗆 | 🗆 |
| 2) Giá thành sản phẩm | 🗆 | 🗆 |
| 3) Thời gian giao hàng | 🗆 | 🗆 |
| 4) Trình độ chuyên môn và kỹ năng của người lao động | 🗆 | 🗆 |
| 5) Công nghệ/Máy móc thiết bị | 🗆 | 🗆 |
| 6) Khả năng tài chính | 🗆 | 🗆 |
| 7) Hệ thống quản lý doanh nghiệp | 🗆 | 🗆 |
| 8) Thị trường và khách hàng | 🗆 | 🗆 |
| 9) Khả năng nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới | 🗆 | 🗆 |
|  10) Tầm nhìn và chiến lược sản xuất kinh doanh | 🗆 | 🗆 |
|  11) Khả năng ứng phó với sự thay đổi môi trường kinh doanh | 🗆 | 🗆 |
|  12) Khác *(Ghi rõ:…………………………………………………………….………)* | 🗆 | 🗆 |

1. Theo doanh nghiệp, những yếu tố nào dưới đây là **khó khăn, thách thức** đối với sự phát triển của doanh nghiệp ***(*đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp*).*** Trong số những khó khăn, thách thức đã lựa chọn, hãy chỉ rõ 2 khó khăn, thách thức được cho là lớn nhất đối với doanh nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khó khăn/Thách thức** | **Đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp** | **Khó khăn lớn nhất**(tối đa 2 lựa chọn) |
| 1) Tiếp cận khách hàng  | 🗆 | 🗆 |
| 2) Thông tin thị trường | 🗆 | 🗆 |
| 3) Đáp ứng yêu cầu của khách hàng về chất lượng, giá thành, thời gian giao hàng | 🗆 | 🗆 |
| 4) Nguồn cung cấp nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng đầu vào | 🗆 | 🗆 |
| 5) Công nghệ/Máy móc thiết bị | 🗆 | 🗆 |
| 6) Nguồn nhân lực | 🗆 | 🗆 |
| 7) Đạt được các tiêu chuẩn theo chuẩn quốc tế | 🗆 | 🗆 |
| 8) Tiếp cận tài chính/tín dụng | 🗆 | 🗆 |
| 9) Nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới | 🗆 | 🗆 |
|  10) Cơ sở hạ tầng | 🗆 | 🗆 |
|  11) Môi trường kinh doanh | 🗆 | 🗆 |
|  12) Khác *(Ghi rõ:…………………………………………………………….………)* | 🗆 | 🗆 |

Doanh nghiệp hãy mô tả rõ 2 khó khăn, thách thức lớn nhất doanh nghiệp đã lựa chọn ở trên

|  |
| --- |
| 1. ………………………………………………………………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………………………………………………………….………………………………………………………………………………………………………………………………… |
| 1. ………………………………………………………………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………………………………………………………….………………………………………………………………………………………………………………………………… |

1. Cho đến nay, doanh nghiệp có nhận được **những ưu đãi hoặc hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước** không?

1) ○ Có 2) ○ Không 🡲 **Chuyển câu 20**

Nếu câu trả lời là có, hãy lựa chọn những ưu đãi hoặc hỗ trợ doanh nghiệp đã nhận được ***(*đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp*)*** và đánh giá hiệu quả của chúng theo thang điểm từ 1 đến 10 bằng cách khoanh tròn vào 1 chữ số phù hợp (*1 – Không hiệu quả; 10 – Rất hiệu quả)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại hỗ trợ/ưu đãi** | **Đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp** | **Đánh giá hiệu quả** |
| 1. Ưu đãi về thuế
 | 🗆 |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ
 | 🗆 |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
 | 🗆 |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ phát triển thị trường, kết nối doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với khách hàng ở trong và ngoài nước
 | 🗆 |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ về tài chính
 | 🗆 |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống, công cụ quản lý đáp ứng yêu cầu của chuỗi sản xuất toàn cầu
 | 🗆 |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ khác (*Ghi rõ ……………………………………….)*
 | 🗆 |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |

1. Cho đến nay, doanh nghiệp có nhận được **những hỗ trợ từ khách hàng** của doanh nghiệp nhằm giúp doanh nghiệp cải tiến hoạt động sản xuất kinh doanh không?

 1) ○ Có 2) ○ Không 🡲 **Chuyển câu 21**

Nếu câu trả lời là có, hãy lựa chọn những hỗ trợ doanh nghiệp đã nhận được ***(*đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp*)*** và đánh giá hiệu quả của chúng theo thang điểm từ 1 đến 10 bằng cách khoanh tròn vào 1 chữ số phù hợp (*1 – Không hiệu quả; 10 – Rất hiệu quả)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại hỗ trợ** | **Hỗ trợ nhận được từ khách hàng** | **Đánh giá hiệu quả** |
| 1. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ hay bí quyết công nghệ
 | 🗆 DN Nhà nước🗆 DN Ngoài NN🗆 DN FDI🗆 DN Nước ngoài | 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ cải tiến chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp
 | 🗆 DN Nhà nước🗆 DN Ngoài NN🗆 DN FDI🗆 DN Nước ngoài | 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ cải tiến quy trình sản xuất của doanh nghiệp
 | 🗆 DN Nhà nước🗆 DN Ngoài NN🗆 DN FDI🗆 DN Nước ngoài | 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Tăng cơ hội tiếp cận vốn lưu động/tài chính/cổ phần cho doanh nghiệp
 | 🗆 DN Nhà nước🗆 DN Ngoài NN🗆 DN FDI🗆 DN Nước ngoài | 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp
 | 🗆 DN Nhà nước🗆 DN Ngoài NN🗆 DN FDI🗆 DN Nước ngoài | 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ cùng thiết kế và/hoặc phát triển sản phẩm với doanh nghiệp
 | 🗆 DN Nhà nước🗆 DN Ngoài NN🗆 DN FDI🗆 DN Nước ngoài | 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ tiếp cận khách hàng và thị trường mới
 | 🗆 DN Nhà nước🗆 DN Ngoài NN🗆 DN FDI🗆 DN Nước ngoài |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ khác (*Ghi rõ……………………………)*
 | 🗆 DN Nhà nước🗆 DN Ngoài NN🗆 DN FDI🗆 DN Nước ngoài | 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |

1. Doanh nghiệp mong muốn nhận/tiếp tục nhận được những hỗ trợ nào dưới đây ***(*đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp*).*** Trong số những hỗ trợ doanh nghiệp đã lựa chọn, hãy chỉ rõ 2 loại hỗ trợ doanh nghiệp mong muốn nhất

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại hỗ trợ | **Đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp** | **Hỗ trợ mong muốn nhất**(tối đa 2 lựa chọn) |
| 1) Thủ tục hành chính | 🗆 | 🗆 |
| 2) Mặt bằng sản xuất | 🗆 | 🗆 |
| 3) Thuế | 🗆 | 🗆 |
| 4) Vốn | 🗆 | 🗆 |
| 5) Công nghệ, máy móc, thiết bị | 🗆 | 🗆 |
| 6) Đào tạo và phát triển nhân lực | 🗆 | 🗆 |
| 7) Thông tin về thị trường | 🗆 | 🗆 |
| 8) Tiếp cận khách hàng | 🗆 | 🗆 |
| 9) Liên kết các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất | 🗆 | 🗆 |
|  10) Khác *(Ghi rõ:…………………………………………………………….………)* | 🗆 | 🗆 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người trả lời phiếu** | **Điều tra viên** | **Giám đốc Doanh nghiệp** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | - Họ và tên:………………………………………. | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |
|  | - Điện thoại:………………………………………. |  |
|  | - Ký tên: |  |